

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung ngày 19 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp./.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: **70.000.000.000** đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn./.)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 16.139.329.277 đồng. (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 là 12.256.557.957 đồng)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là 16.733.686.432 đồng. (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2008 là 10.435.508.209 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Ngô Văn Phùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Đặng Quốc Anh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/7/2009
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phùng	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Vũ Đức Chung	Trưởng ban
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên
Ông Trần Mạnh Chính	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết việc lựa chọn đối tác cũng như giá chuyển nhượng của hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 108A - Cách mạng tháng 8, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh là hợp lý nhất.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 18 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

T.p Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2010

T.p Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2010

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Văn Tuấn

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASNAF VIỆT NAM

ASNAF VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

Địa chỉ: P.903 - CT 4 Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 - 3785 5361 * Fax: (04) 3767 0721
Email: info@asnavietnam.com * Web: www.asnavietnam.com



Số: 44 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần LILAMA 18

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam

Giám đốc



Lê Ngọc Khuê

Chứng chỉ KTV số: 0566/KTV

Kiểm toán viên

Tống Thị Bích Lan

Chứng chỉ KTV số: D060/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.782.285.982 ✓	362.869.069.950 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.584.736.323 ✓	12.209.818.448 ✓
1. Tiền	111	V.01	46.584.736.323 ✓	12.209.818.448 ✓
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		170.844.956.674 ✓	131.080.739.547 ✓
1. Phải thu của khách hàng	131		155.570.093.382 ✓	114.203.910.258 ✓
2. Trả trước cho người bán	132		9.147.765.354 ✓	1.398.540.162 ✓
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02	4.588.036.709 ✓	7.211.878.393 ✓
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	8.938.642.390 ✓	10.029.184.301 ✓
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.399.581.161) ✓	(1.762.773.567) ✓
IV. Hàng tồn kho	140		154.015.432.118 ✓	201.834.179.529 ✓
1. Hàng tồn kho	141	V.04	154.015.432.118 ✓	201.834.179.529 ✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.337.160.867 ✓	17.744.332.426 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		212.368.641 ✓	11.649.176.579 ✓
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.124.792.226 ✓	6.095.155.847 ✓
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.146.094.410 ✓	268.671.241.632 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		233.835.000 ✓	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		233.835.000 ✓	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		91.214.184.262 /	262.271.106.052 /
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	67.006.031.205 /	24.660.988.692 /
- Nguyên giá	222		121.814.443.281 /	70.532.192.125 /
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(54.808.412.076) /	(45.871.203.433) /
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	16.131.483.976 /	19.692.526.231 /
- Nguyên giá	225		26.851.904.909 /	25.262.987.333 /
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(10.720.420.933) /	(5.570.461.102) /
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.490.276.140 /	154.691.544.592 /
- Nguyên giá	228		3.886.898.400 /	155.008.842.400 /
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(396.622.260) /	(317.297.808) /
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.586.392.941 /	63.226.046.537 /
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.535.475.000 /	5.296.500.000 /
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	7.535.475.000 /	5.296.500.000 /
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.162.600.148 /	1.103.635.580 /
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.162.600.148 /	1.103.635.580 /
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		477.928.380.392	631.540.311.582

7/10/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		367.741.167.546 ✓	529.606.700.335 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		305.329.427.332 ✓	362.500.611.453 ✓
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	76.327.597.018 ✓	82.996.417.508 ✓
2. Phải trả người bán	312		12.130.538.523 ✓	23.293.313.709 ✓
3. Người mua trả tiền trước	313		147.724.327.239 ✓	94.345.882.245 ✓
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	15.618.343.074 ✓	24.305.155.448 ✓
5. Phải trả công nhân viên	315			11.356.400 ✓
6. Chi phí phải trả	316	V.13	429.832.381 ✓	2.528.687.758 ✓
7. Phải trả nội bộ	317		2.976.542.000 ✓	24.963.778.000 ✓
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	50.122.247.097 ✓	110.056.020.385 ✓
II. Nợ dài hạn	330		62.411.740.214 ✓	167.106.088.882 ✓
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	11.882.778.000 ✓	110.000.000.000 ✓
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	49.333.417.559 ✓	56.209.190.365 ✓
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.195.544.655 ✓	896.898.517 ✓
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.187.212.846 ✓	101.933.611.247 ✓
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	111.471.796.730 ✓	103.641.062.541 ✓
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000 ✓	70.000.000.000 ✓
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.576.755.000 ✓	18.576.755.000 ✓
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		815.150.016 ✓	293.374.606 ✓
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(786.819.678) ✓	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.317.874.944 ✓	4.042.050.120 ✓
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		815.150.016 ✓	293.374.606 ✓
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.733.686.432 ✓	10.435.508.209 ✓
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(1.284.583.884) ✓	(1.707.451.294) ✓
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1.284.583.884) ✓	(1.707.451.294) ✓
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		477.928.380.392	631.540.311.582 ✓

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu**Nguyễn Thành****Kế toán trưởng****Ngô Văn Phùng****Tổng Giám đốc****Lê Quốc Ân**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.18	515.077.474.485 ✓	566.278.153.838 ✓
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	515.077.474.485 ✓	566.278.153.838 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	437.785.641.764 ✓	519.113.788.380 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.291.832.721 ✓	47.164.365.458 ✓
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	5.827.412.903 ✓	3.451.531.364 ✓
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	32.588.691.638 ✓	22.379.602.205 ✓
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.025.619.893 ✓	21.966.786.104 ✓
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.321.197.070 ✓	16.430.947.173 ✓
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.209.356.916 ✓	11.805.347.444 ✓
11. Thu nhập khác	31		162.473.478.908 ✓	2.828.342.007 ✓
12. Chi phí khác	32		165.764.108.698 ✓	2.377.131.494 ✓
13. Lợi nhuận khác	40		(3.290.629.790) ✓	451.210.513 ✓
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.918.727.126 ✓	12.256.557.957 ✓
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	2.779.397.849 ✓	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.139.329.277 ✓	12.256.557.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.306 ✓	1.751

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Ngô Văn Phùng

Lê Quốc Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	577.796.663.815	486.993.963.967
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(446.587.483.432)	(206.940.372.639)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(125.389.582.107)	(149.476.474.299)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(23.924.904.241)	(34.513.217.263)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(148.083.855)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.495.933.939	15.396.451.357
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(126.051.935.657)	(92.991.284.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(93.809.391.538)	18.469.067.055
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.587.213.610)	(23.459.353.506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	159.989.723.719	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.238.975.000)	(5.296.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.764.809.789	(3.176.124.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	147.928.344.898	(31.931.978.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.902.686.337	329.739.699.033
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(355.816.871.898)	(301.234.994.594)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(8.630.407.735)	(4.348.958.760)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.213.442.500)	(7.852.449.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.758.035.796)	16.303.296.179
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.360.917.564	2.840.384.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.209.818.448	9.361.686.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.000.311	7.746.947
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.584.736.323	12.209.818.448

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Ngô Văn Phùng

Lê Quốc Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung ngày 19 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: **70.000.000.000** đồng.

Trong đó

Vốn góp nhà nước	35.700.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	34.300.000.000	49%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 18 năm
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất tại Bình Dương)	49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán hoàn thành công trình.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mức thuế suất thuế TNDN Công ty phải nộp trong năm 2009 là 25%. Trong năm 2009, Công ty cổ phần Lilama 18 được miễn giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	513.937.721	135.312.475
Tiền gửi ngân hàng	46.070.798.602	12.074.505.973
Cộng	46.584.736.323	12.209.818.448

2 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu nội bộ các xí nghiệp trực thuộc	4.588.036.709	7.211.878.393
Cộng	4.588.036.709	7.211.878.393

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	8.938.642.390	10.029.184.301
Cộng	8.938.642.390	10.029.184.301

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	266.961.078	226.866.199
Công cụ, dụng cụ	339.843.594	281.512.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.408.627.446	201.325.800.966
Cộng	154.015.432.118	201.834.179.529

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục số 01

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	22.033.406.598	3.229.580.735	-	25.262.987.333
Số tăng trong kỳ	-	-	1.588.917.576	-	1.588.917.576
- Thuê tài chính trong năm	-	-	1.588.917.576	-	1.588.917.576
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	22.033.406.598	4.818.498.311	-	26.851.904.909

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	4.406.681.316	1.163.779.786	-	5.570.461.102
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	4.406.681.316	743.278.515	-	5.149.959.831
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8.813.362.632	1.907.058.301	-	10.720.420.933
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		17.626.725.282	2.065.800.949		19.692.526.231
Tại ngày cuối kỳ		13.220.043.966	2.911.440.010		16.131.483.976

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	155.008.842.400	-	-	-	155.008.842.400
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	151.121.944.000	-	-	-	151.121.944.000
- Nhượng bán (*)	151.121.944.000	-	-	-	151.121.944.000
Số dư cuối kỳ	3.886.898.400	-	-	-	3.886.898.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	317.297.808	-	-	-	317.297.808
Số tăng trong kỳ	79.324.452	-	-	-	79.324.452
- Khấu hao trong kỳ	79.324.452	-	-	-	79.324.452
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	396.622.260	-	-	-	396.622.260
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	154.691.544.592	-	-	-	154.691.544.592
Tại ngày cuối kỳ	3.490.276.140	-	-	-	3.490.276.140

Đơn vị tính: đồng

(*) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 108A - đường Cách mạng tháng 8 cho Công ty TNHH Hào Khang theo hợp đồng mua bán ngày 16/10/2009 (đã được cơ quan thuế kiểm tra).

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.586.392.941	63.226.046.537
- Mua sắm TSCĐ	3.756.129.559	8.673.782.948
- Di dời xưởng gia công cơ khí Thủ Đức	-	79.195.124
- Xây dựng nhà máy KCT Bình Dương	-	40.961.814.946
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m ² - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Xây dựng nhà văn phòng 108A Cách mạng tháng 8	-	12.680.990.137
- Sửa chữa nhà văn phòng số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức	157.098.382	157.098.382

Cộng		4.586.392.941 ✓	63.226.046.537 ✓
9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)		7.535.475.000	5.296.500.000
Cộng		7.535.475.000 ✓	5.296.500.000 ✓
(*) Góp vốn thành lập Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina với tỷ lệ góp là 15% vốn điều lệ.			
10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Chi phí lợi thế thương mại		-	25.179.196
Thương hiệu Lilama		700.000.000	800.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		2.462.600.148	-
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME		-	278.456.384
Cộng		3.162.600.148 ✓	1.103.635.580 ✓
11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		66.814.844.622	74.432.971.108
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai		19.948.220.746	49.979.230.684
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh		46.866.623.876	24.453.740.424
Nợ dài hạn đến hạn trả		9.512.752.396	8.563.446.400
Cộng		76.327.597.018 ✓	82.996.417.508 ✓
12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		9.906.134.656	23.250.050.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.631.313.994	-
Thuế thu nhập cá nhân		358.188.924	997.621.630
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		-	57.483.138
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.722.705.500	-
Cộng		15.618.343.074 ✓	24.305.155.448 ✓
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.			
13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả		100.715.652	133.274.841
Trích trước chi phí các công trình			
Trạm điện Phú Lâm		-	86.865.004
Nhà máy thép Sunscos		-	117.132.712
CGC - KCT và vận chuyển Cầu Cần Thơ		-	1.194.680.045
Nhà máy thép Sunscos		-	376.792.644
Khu chế biến nhiên liệu NM xi măng Bình Phước		329.116.729	-

Nhà máy thép SunSCO

Cộng

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản thừa chờ xử lý

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Phải trả về cổ phần hóa

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)

- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)

- Phải trả khác

Cộng

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

Vay dài hạn Tổng công ty

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn

Vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai

Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh

Vay đối tượng khác

Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Trái phiếu phát hành

Nợ dài hạn khác (*)

Cộng

(*) Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

Thời hạn	Năm 2009			Năm 2008		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	4.630.556.096		4.630.556.096	1.519.704.067	458.842.467	1.060.861.600
Từ 1 đến 5 năm	11.766.349.044	2.783.302.160	8.983.046.884	14.889.080.521	2.767.416.206	12.121.664.315

Trên 5 năm						
Cộng	11.766.349.044	2.783.302.160	8.983.046.884	14.889.080.521	2.767.416.206	12.121.664.315

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	35.700.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34.300.000.000	34.300.000.000
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	3.570.000.000

17.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.139.329.277	12.256.557.957
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	7.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.306	1.751

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		-
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	515.077.474.485	566.278.153.838

Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	515.077.474.485	566.278.153.838
19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	515.077.474.485	566.278.153.838
Cộng	515.077.474.485	566.278.153.838
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	437.785.641.764	519.113.788.380
Cộng	437.785.641.764	519.113.788.380
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.764.809.789	3.176.124.930
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.062.603.114	267.659.487
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.746.947
Cộng	5.827.412.903	3.451.531.364
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.025.619.893	21.966.786.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.563.071.745	412.816.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	32.588.691.638	22.379.602.205
23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
a. Lợi nhuận trước thuế năm 2009		Năm nay
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		18.918.727.126
Phạt vi phạm hành chính		2.812.484.935
Lãi chậm nộp thuế đất Bình Dương		1.100.000
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền điện		6.538.700
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền nước		48.325.595
Phạt vi phạm hành chính theo BB 2008		12.556.220
Tiền phạt chậm nộp thuế		21.258.920
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		2.722.705.500
c1. Lợi nhuận từ hoạt động SXKD		21.731.212.061
c2. Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng đất		21.227.241.334
d. Thuế TNDN phải nộp 2009 (d1)+(d2)		503.970.727
d1. Thuế TNDN hoạt động SXKD (c1*25%*50%)		2.779.397.849
		2.653.405.167

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận I- TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính: đồng						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	5.903.764.840	50.464.938.523	9.967.241.276	2.463.101.861	1.733.145.625	70.532.192.125
Số tăng trong kỳ	31.864.164.956	17.466.050.907	528.114.208	208.764.214	5.240.177.351	55.307.271.636
- Mua trong năm		11.214.888.112	528.114.208	167.804.214	87.489.500	11.998.296.034
- Đầu tư XD CB hoàn thành	31.864.164.956	6.251.162.795		40.960.000	5.152.687.851	43.308.975.602
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	3.959.846.880	-	-	65.173.600	-	4.025.020.480
- Thanh lý, nhượng bán				65.173.600		65.173.600
- Giảm khác (*)	3.959.846.880					3.959.846.880
Số dư cuối kỳ	33.808.082.916	67.930.989.430	10.495.355.484	2.606.692.475	6.973.322.976	121.814.443.281
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.158.381.154	35.025.170.632	5.654.337.285	1.539.086.161	494.228.201	45.871.203.433
Số tăng trong kỳ	4.282.281.555	4.578.825.915	841.509.000	201.688.983	1.109.862.398	11.014.167.851
- Khấu hao trong kỳ	4.282.281.555	- 4.578.825.915	841.509.000	201.688.983	1.109.862.398	11.014.167.851
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	2.036.923.976	-	-	40.035.232	-	2.076.959.208
- Thanh lý, nhượng bán				40.035.232		40.035.232
- Giảm khác (*)	2.036.923.976					2.036.923.976
Số dư cuối kỳ	5.403.738.733	39.603.996.547	6.495.846.285	1.700.739.912	1.604.090.599	54.808.412.076
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.745.383.686	15.439.767.891	4.312.903.991	924.015.700	1.238.917.424	24.660.988.692
Tại ngày cuối kỳ	28.404.344.183	28.326.992.883	3.999.509.199	905.952.563	5.369.232.377	67.006.031.205

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2009 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay 5.958.770.102 đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2009 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 16.185.770.274 đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2009 chờ thanh lý 2.509.463.847 đồng

(*) Giám tài sản cố định là xưởng gia công cơ khí Quận 9 do không thể đi dời được theo Quyết định số 237/QĐ-UB ngày 14/01/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về "phê duyệt danh sách các đơn vị sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm cần phải di dời trên địa bàn Quận 9". và căn cứ vào Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 02/12/2009 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 về việc "phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng đổi mới nhà máy chế tạo KCT tại Bình Dương"

d2. Thuế TNDN hoạt động SXKD (c2*25%)

125.992.682

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.030.322.469 /	191.498.600.122 /
- Chi phí nhân công	125.378.225.707 /	165.884.400.527 /
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.386.979.590 /	8.709.145.036 /
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.394.665.159 /	100.485.436.063 /
- Chi phí khác bằng tiền	18.678.275.319 /	19.295.539.486 /
Cộng	389.868.468.244	485.873.121.234

VII. . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**-Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam
Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	59.002.366.208
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	3.253.018.896
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả Tổng công ty	14.991.996.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Nhập vật tư do Tổng công ty cấp	1.552.000.515
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí thuê cầu	1.994.069.265
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí sử dụng điện, nước	20.520.258

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-)</u>
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	48.329.504.717
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	83.604.786
Trường công nhân kỹ thuật lắp máy số II	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	370.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	393.872.136
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.561.260.171
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản nợ vãng lai	286.963.596
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	BHXX công nhân biệt phái	175.659.233

Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	BHXX công nhân biệt phái	40.915.850
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(109.069.226)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Trả trước người bán	8.440.694.245
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(1.286.645.976)
Công ty Cổ phần Lilama Lắp máy Hà Nội	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(135.027.379)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	(18.031.391.401)
Ban quản lý dự án xi măng Thăng Long	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(6.351.736.590)
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(7.152.242)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(53.255.925)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(21.904.657)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(48.656.427)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả khoản vay	(14.859.320.000)

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán.

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu



Nguyễn Thành

Kế toán trưởng



Ngô Văn Phùng

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận I- TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	293.374.606	-	4.042.050.120	293.374.606	(719.870.408)	92.485.683.924
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.256.557.957	12.256.557.957
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù chi cổ tức quá 2007	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	293.374.606	-	4.042.050.120	293.374.606	10.435.508.209	103.641.062.541
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	16.139.329.277	16.139.329.277
Tăng khác	-	-	521.775.410	(786.819.678)	1.275.824.824	521.775.410	-	1.532.555.966
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	9.841.151.054	9.841.151.054
Số dư cuối kỳ	70.000.000.000	18.576.755.000	815.150.016	(786.819.678)	5.317.874.944	815.150.016	16.733.686.432	111.471.796.730

(*) Phân phối lợi nhuận 2008

Trích quỹ đầu tư phát triển	1.275.824.824
Trích quỹ dự phòng tài chính	521.775.410
Trích quỹ KTPL	521.775.410
Vốn khác	521.775.410
Chia cổ tức	7.000.000.000
Cộng	9.841.151.054